

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh tại Tờ trình số 2770/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Long Khánh tại Thông báo số 268/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 910/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Long Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Khánh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân thành phố Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



KẾ HOẠCH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

Kiểm theo Quyết định số 3786/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai



TT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Phụ lục I	Xuân Anh	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thành	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Tice	Bảo Quang	Bảo Vĩnh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
1	Đất nông nghiệp	Trong đó:	15 906,74	108,57	13,33	7,42	56,15	52,77	18,37	3 070,69	1 955,09	3 261,76	1 208,17	1 166,43	1 010,57	1 709,54	1 386,63	884,26
1.1	Đất trồng lúa	Trong đó:	848,08	-	-	-	-	-	-	0,67	-	437,71	221,86	12,22	163,66	0,74	7,63	3,60
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	Trong đó:	574,04	-	-	-	-	-	-	-	-	277,12	231,98	6,68	44,97	3,66	9,63	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	Trong đó:	357,28	4,99	0,10	0,73	0,89	3,26	1,41	31,24	46,12	114,07	38,37	4,53	67,91	25,89	3,42	14,36
1.5	Đất rừng phòng hộ	Trong đó:	14 557,45	103,12	13,22	6,70	54,25	49,38	16,97	2 966,40	1 906,10	2 677,00	944,23	1 145,24	768,02	1 674,81	1 366,17	855,83
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	4,74	-	-	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	Trong đó:	38,89	0,45	0,00	-	0,00	0,13	-	18,93	0,69	8,98	3,71	0,14	3,62	1,76	-	0,47
2	Đất phi nông nghiệp	Trong đó:	102,28	-	-	-	-	-	-	48,71	2,18	23,98	-	4,30	7,37	6,34	9,41	-
2.1	Đất quốc phòng	Trong đó:	3 389,09	124,12	128,83	113,70	163,22	85,86	81,18	427,67	465,87	246,55	368,96	127,86	168,40	471,32	238,24	177,30
2.2	Đất an ninh	Trong đó:	17,06	-	2,29	-	0,93	-	-	8,96	4,88	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	Trong đó:	67,85	60,68	0,08	0,04	0,04	0,02	0,02	5,00	1,78	-	-	-	-	-	0,18	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	Trong đó:	400,83	-	-	-	-	-	-	-	99,90	-	44,87	-	-	256,06	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Trong đó:	55,94	-	5,59	3,50	0,47	0,06	0,32	7,30	25,25	0,14	0,26	0,21	0,35	0,21	9,49	2,77
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	Trong đó:	95,21	-	0,16	19,86	3,45	-	0,06	4,83	5,65	6,05	2,46	1,42	8,39	0,58	24,12	18,18
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Trong đó:	50,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,65	-
	Trong đó:		1 202,04	27,62	39,50	51,42	50,83	22,71	26,12	281,19	189,49	102,58	94,35	62,91	61,09	72,48	67,33	52,42
-	Đất giao thông		785,02	24,66	27,42	23,65	42,34	16,87	20,45	95,87	114,74	88,42	69,34	52,93	52,98	59,93	50,91	44,49
-	Đất thủy lợi		160,42	0,30	0,07	0,10	0,00	0,13	0,48	143,38	1,25	3,26	4,21	2,97	1,33	0,75	1,35	0,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		11,94	0,20	0,28	3,66	-	-	-	-	3,68	1,48	0,46	0,43	0,32	0,63	0,53	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế		16,15	0,19	1,85	0,08	0,04	0,05	0,07	0,33	12,17	0,07	0,19	0,10	0,27	0,10	0,53	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở GD&ĐT		50,30	1,08	5,38	3,56	5,59	2,93	1,79	4,13	5,11	3,97	4,79	1,10	0,63	3,71	4,45	2,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		15,52	-	-	3,06	-	-	-	1,98	2,85	-	1,14	1,01	-	1,13	4,34	-
-	Đất công trình năng lượng		4,76	-	-	-	-	-	2,21	1,17	0,64	0,34	0,19	-	-	-	0,21	-
-	Đất công trình hạ tầng, viễn thông		1,47	-	0,51	-	0,27	-	-	-	0,41	-	0,04	0,03	-	0,06	0,13	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa		3,79	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải		3,90	-	-	-	-	-	-	3,46	-	-	-	-	0,03	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo		34,68	1,19	1,74	10,43	1,79	1,46	0,15	0,46	2,15	2,44	2,34	0,75	2,88	1,74	1,18	2,07
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ		70,50	-	-	6,04	-	1,01	-	28,56	4,61	2,54	11,57	3,58	2,66	4,35	3,23	2,34
-	Đất xây dựng cơ sở KHCN		37,55	-	-	-	-	-	-	-	37,54	-	-	-	-	0,01	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội		0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ		2,43	-	-	-	0,23	0,26	0,97	0,10	-	0,07	0,09	-	-	0,06	0,47	0,18
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng		2,36	0,03	0,13	0,08	0,15	0,11	0,12	0,30	0,16	0,26	0,30	0,04	0,07	0,25	0,26	0,10
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		15,81	-	6,25	-	8,59	-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn		402,99	-	-	-	-	-	-	101,01	-	108,65	1,54	-	-	100,92	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị		897,04	34,37	68,80	38,06	92,82	62,44	51,14	-	110,07	-	213,97	59,72	-	-	70,53	95,11
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		14,44	0,21	5,07	0,64	2,77	0,14	0,19	0,82	0,55	0,27	0,35	0,27	0,67	0,60	1,04	0,83
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		2,10	-	0,01	0,01	0,58	-	1,01	-	0,20	-	0,03	0,09	0,24	0,51	0,25	0,26
2.14	Đất tín ngưỡng		3,28	0,02	0,41	-	-	-	0,58	0,37	0,48	-	-	0,09	0,24	0,51	0,25	0,26
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		129,87	1,18	0,54	0,08	2,60	0,38	0,63	17,87	11,80	28,60	10,77	3,19	6,72	23,74	14,38	7,38
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng		31,62	-	-	-	-	-	-	-	15,66	-	-	-	-	15,96	-	-
3	Đất chưa sử dụng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đất đã thi		8931,32	232,68	142,16	121,13	218,37	138,63	99,55	-	2 420,96	-	1 577,13	1 294,29	-	-	1 624,86	1 061,55

Đơn vị tính: ha



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

(Kèm theo Quyết định số: 4726/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Phú Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thanh	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bầu Trám	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân
1	Đất nông nghiệp	136,44	11,42	17,58	-	64,15	0,99	-	5,30	6,58	-	7,37	10,19	11,74	0,94	-	0,18
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	6,49	0,20	-	-	2,21	-	-	-	-	-	0,02	-	4,03	-	-	0,03
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	2,81	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	0,02	-	2,57	-	-	-
	Đất trồng lúa còn lại	3,68	0,20	-	1,99	-	-	-	-	-	-	-	-	1,46	-	-	0,03
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	28,37	1,00	4,12	-	19,72	0,91	-	-	-	-	0,48	0,48	1,66	-	-	-
1.4	Đất trồng cây lâu năm	101,38	10,22	13,35	-	42,15	0,08	-	5,30	6,58	-	6,87	9,71	6,03	0,94	-	0,15
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	0,20	-	0,11	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
o	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	44,84	2,70	7,58	-	15,91	1,94	-	0,42	3,92	0,83	4,13	0,89	4,09	2,18	0,18	0,07
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	1,75	-	-	-	1,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	0,83	-	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,18	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng	29,27	1,68	2,87	-	7,41	1,70	-	0,42	3,74	0,83	3,56	0,87	4,06	1,95	0,18	
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	22,98	1,63	2,79	-	6,77	1,70	-	-	3,43	-	3,05	0,71	2,67	0,23	-	-
-	Đất thủy lợi	0,56	-	-	-	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,27	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,83	0,04	0,08	-	-	-	-	0,42	-	0,07	-	-	-	0,04	0,18	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-
o	Đất công trình bưu chính, viễn thông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,42	0,01	-	-	0,08	-	-	-	-	0,76	0,51	0,08	1,39	1,59	-	-
o	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-
-	Đất chợ	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,05	-	-
2.8	Đất ở tại đô thị	11,74	0,98	3,26	-	6,70	0,23	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,14	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,79	0,04	0,61	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,07
3	Đất chưa sử dụng																



Đon vị tính: ha

[illegible]



(Kèm theo Quyết định số: 3426 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

[illegible]